

UBND TỈNH AN GIANG
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2019 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thực hiện theo công văn số 17653/BTC-CĐKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.

- Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư 168/2009/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Tồn kho nguyên liệu giấy: Phương pháp nhập trước, xuất trước. Được kiểm kê định kỳ theo từng quý và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi vốn không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng hàng quý và quyết toán khi kết thúc năm tài chính Công ty thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 31/11/2017, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ: được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 31/11/2017; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số ế vé số: theo thông tư 168/2009/TT-BTC.

- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.

- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : ghi nhận trên sổ phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.01 – Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	446.859.937	252.876.106
- Tiền gửi ngân hàng	86.748.981.177	123.702.735.703
- Các khoản tương đương tiền		256.526.878.500
Cộng	87.195.841.114	380.482.490.309
V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	598.927.212.500	734.600.724.500
V.03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	19.268.310.104	31.657.925.472
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	9.030.150.000	9.030.150.000

- Tạm ứng hợp đồng đồng phục HĐGS (Cty TNHH May thuê giày An Phước)	10.928.000	
- Tạm ứng hợp đồng nghỉ mát người lao động (Cty TNHH TM Du lịch và sự kiện IDO)	231.020.000	
- Tạm ứng hợp đồng nghỉ mát người lao động (Vietravel chi nhánh Long Xuyên)	25.000.000	
- Tạm ứng hợp đồng mua áo học sinh (Cơ sở Sản xuất Kinh doanh May mặc Anh Khang)	5.000.000	
- Tạm ứng chi phí tư vấn thoái vốn Aflix (Cty Đông Á)		25.000.000
- Tạm ứng Hợp đồng Hội nghị tri ân đại lý, khách hàng 2018		180.000.000
Tổng cộng	28.570.408.104	40.893.075.472

V.13– Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG (Aflix)	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng		40.000.000.000		
Tổng cộng:		71.206.725.000		31.206.725.000

V15. Vay và nợ Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	-	-

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- CB CNV đóng góp xã hội	173.260.000	195.660.000
- Đảm bảo dự thầu, thực hiện hợp đồng mua giấy vụn; hàng quảng cáo	51.500.000	86.500.000
- Thu hộ gửi tiết kiệm cho đại lý		733.230.890
- Thu hộ tiền nghỉ mát thân nhân NLĐ	78.025.000	
- Tiền phụ cấp thành viên HĐQT tại Cty CP Phát Tài, Aflix	44.000.000	
- Tiền bảo hiểm từ giải ước hợp đồng bảo hiểm Công ty mua cho người lao động	99.691.900	
- Phải trả khác		16.753.090
Tổng cộng	446.476.900	1.032.143.980

V.22 – Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Vốn chủ sở hữu	799.669.310.544	500.000.000.000
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	299.669.310.544	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng doanh thu vé số:	1.143.075.710.000	2.356.961.620.000
2. Doanh thu thuần vé số:	903.617.162.053	1.863.210.766.804
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	10.317.835.956	19.755.749.477
4. Thu nhập khác:	239.058.723	896.894.427
Trong đó:		
+ Thu tiền bán giấy vận :		167.605.690
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :	191.454.546	518.818.182
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	43.954.546	189.045.455
+ Hóa giá CCDC	3.496.363	3.496.363
+ Thu cho thuê tài sản		16.363.636
+ Thu khác:	153.268	1.565.101
5. Tổng chi phí	712.803.775.091	1.508.532.399.395
_ Chi phí trả thưởng:	516.402.600.000	1.108.294.200.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	179.514.580.948	371.578.536.861
+ Chi phí hoa hồng đại lý (1)	171.461.356.500	353.539.704.000
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	541.849.000	1.110.647.200
+ Chi phí phục vụ xổ số	207.241.545	429.600.726
+ CP quay số mở thưởng, giám sát khác	100.420.774	452.079.866
+ Chi phí phòng chống số đề		55.500.000
+ Chi phí công in và giấy	6.967.349.493	15.402.732.342
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	236.363.636	528.272.727
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000
_ Chi phí bán hàng:	6.305.248.920	8.465.980.175
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	586.048.920	2.746.780.175
+ Tài trợ học bổng	5.296.700.000	5.296.700.000
+ Tài trợ nhà cho người nghèo	400.000.000	400.000.000
+ Tài trợ giáo dục khác	22.500.000	22.500.000
_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	10.507.784.193	20.068.631.329
+ Chi phí tiền lương CNV	5.654.000.000	11.063.000.000
Trong đó:		
Lương CB CNV	4.380.500.000	8.761.000.000

<i>Lương Chủ tịch, Ban Giám đốc</i>	1.110.250.000	1.975.500.000
<i>Lương kiểm soát viên chuyên trách</i>	163.250.000	326.500.000
+ Chi phí BHXH	435.760.977	841.710.232
+ Chi phí BHYT	74.701.881	144.293.181
+ Chi phí BHTN	24.900.627	48.097.727
+ Kinh phí công đoàn	49.315.000	95.710.000
+ Phụ cấp trách nhiệm đoàn thể	1.746.000	3.492.000
+ Chi phí văn phòng	35.304.161	66.915.856
+ Chi phí công cụ dụng cụ	129.017.749	249.943.875
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	179.871.963	346.851.009
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	153.388.529	156.388.529
+ Chi phí điện nước	91.141.773	159.769.438
+ Chi phí sửa chữa	91.748.079	587.879.165
+ Chi phí điện thoại, điện báo	21.284.946	41.954.382
+ Chi phí mua bảo hiểm	9.067.942	18.289.043
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.182.618.817	2.541.329.912
+ Chi phí xăng dầu công tác	98.803.743	209.638.244
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	115.490.000	213.640.000
+ Chi phí công tác khác	21.946.425	58.336.607
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.169.000	11.709.000
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	103.750.091	187.941.455
+ Chi phí bằng tiền khác	2.027.756.490	3.021.741.674
_ Chi phí khác:	73.561.030	125.051.030

Ghi chú:

(1) Trong tổng doanh thu tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2019: 2.356.961.620.000 đ có phần vé xuất quảng cáo: 30.260.000 đồng không tính hoa hồng 15%. Vì vậy chi phí hoa hồng đại lý 6 tháng đầu năm 2019 là:

$$(2.356.961.620.000 - 30.260.000) \times 15\% = 353.539.704.000 \text{ đ}$$

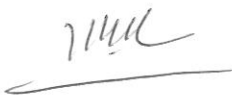
Ngày 08 tháng 07 năm 2019

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Lê Thành Trí


Lưu Thị Huỳnh Phượng




Võ Trung Dũng